

Số 466/QĐ-HV

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2015

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành tạm thời Chương trình khung giáo dục đại học theo tín chỉ ngành Truyền thông Đa phương tiện – trình độ đại học

### GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Căn cứ quyết định số 1766/QĐ-BTTTT ngày 25/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành tạm thời Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 1145/QĐ-BGDĐT ngày 09/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện trình độ đại học hệ chính quy;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay ban hành tạm thời Chương trình khung giáo dục đại học theo tín chỉ ngành **Truyền thông Đa phương tiện** - trình độ đại học của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (*Chương trình kèm theo*).

**Điều 2.** Chương trình khung giáo dục đại học theo tín chỉ ngành **Truyền thông Đa phương tiện** này được áp dụng trong tổ chức đào tạo đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ của Học viện kể từ **Khóa đào tạo 2015 trở đi**.

**Điều 3.** Phó Giám đốc Phụ trách Học viện cơ sở Tp. Hồ Chí Minh, Trưởng các Phòng, Ban chức năng, Trung tâm; Trưởng các Khoa đào tạo 1 và 2; Viện Công nghệ thông tin và Truyền thông và Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc HV (*để b/c*);
- Lưu VT, ĐT.



## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC (TẠM THỜI)

Tên chương trình: **TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN**  
Trình độ đào tạo: **ĐẠI HỌC**  
Ngành đào tạo: **TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN**  
Loại hình đào tạo: **CHÍNH QUY**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 466/QĐ-HV ngày 21 tháng 7 năm 2015 của Giám đốc Học viện)

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 1.1. Về kiến thức

Chương trình trang bị cho sinh viên những kiến thức cụ thể sau:

**Kiến thức giáo dục đại cương:** Sinh viên được trang bị các kiến thức giáo dục đại cương về Lý luận của Chủ nghĩa Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội, Mỹ thuật;

**Kiến thức cơ sở ngành và ngành:** Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ sở về công nghệ đa phương tiện (nhiếp ảnh, quay phim, thiết kế đồ họa, thiết kế tương tác, kỹ thuật âm thanh, dựng video, kỹ xảo âm thanh hình ảnh, hoạt hình,...) và nền tảng báo chí truyền thông (cơ sở lý luận báo chí truyền thông, pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông, tâm lý học truyền thông, văn hóa trong truyền thông, nhập môn quan hệ công chúng, cơ sở lý thuyết quảng cáo, xây dựng và phát triển thương hiệu...)

#### **Kiến thức chuyên ngành:**

Trong giai đoạn chuyên ngành, sinh viên sẽ được trang bị các nguyên lý vận dụng công nghệ đa phương tiện vào chuyên môn và nghiệp vụ truyền thông như hoạch định chiến lược truyền thông, thu thập tin bài, phỏng vấn, thiết kế và biên tập các văn bản báo chí, biên tập các chương trình phát thanh, truyền hình và internet, thiết kế tư liệu nhận diện thương hiệu, thiết kế quảng cáo và tổ chức sự kiện...

#### 1.2. Về kỹ năng

Sinh viên sau khi tốt nghiệp chương trình đại học ngành Truyền thông đa phương tiện có các kỹ năng sau:

- Sử dụng thành thạo các kỹ thuật và công cụ công nghệ đa phương tiện (ghi âm, chụp ảnh, quay phim, xử lý ảnh, thiết kế đồ họa, dựng phim, kỹ xảo, lồng tiếng,...) để sản xuất các tư liệu đa phương tiện phục vụ truyền thông (nhận diện thương hiệu, quảng cáo, các chương trình phát thanh, chương trình truyền hình, website thông tin, trang thông tin trên mạng xã hội,...).
- Các kỹ năng cơ bản của phóng viên và biên tập viên: Thu thập tin tức, phỏng vấn, tường thuật, viết tin bài, đàm phán, thuyết trình, biên tập nội dung, biên tập logic, biên tập trình bày.



- Hoạch định chiến lược và lập kế hoạch cho các chiến dịch truyền thông; giao tiếp chuyên nghiệp với công chúng và tổ chức sự kiện.

### 1.3. Kỹ năng mềm

Sinh viên có phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy hệ thống và tư duy phân tích, khả năng trình bày, khả năng giao tiếp và làm việc hiệu quả trong nhóm (đa ngành), hội nhập được trong môi trường quốc tế.

### 1.4. Về năng lực

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể:

- Trở thành chuyên viên truyền thông tổng hợp tại các cơ quan, tổ chức.
- Trở thành kỹ thuật viên trong lĩnh vực báo chí truyền thông
- Tự tạo lập doanh nghiệp và tìm kiếm cơ hội kinh doanh các sản phẩm đa phương tiện ứng dụng trong truyền thông.
- Phóng viên, biên tập viên, người sản xuất chương trình, người dẫn chương trình,... tại các cơ quan báo chí truyền thông
- Trở thành cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy về lĩnh vực truyền thông và đa phương tiện tại các Viện, Trung tâm nghiên cứu và các cơ sở đào tạo;
- Tiếp tục học tiếp lên trình độ Sau đại học trong nước hoặc ở nước ngoài các ngành Báo chí học, Truyền thông, Truyền thông Đa phương tiện,....

**Sinh viên có thể làm việc tại các vị trí cụ thể:**

- **Cơ quan quản lý nhà nước (Bộ, Cục, Vụ):** Bộ Thông tin Truyền thông, Cục Ứng dụng công nghệ thông tin, Cục Ứng dụng và phát triển công nghệ, Cục Quản lý phát thanh, truyền hình, và thông tin điện tử, Cục Thương mại điện tử và công nghệ thông tin.

- **Các nhà máy, Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn** trên địa bàn toàn quốc hoạt động trên khắp các lĩnh vực như game, quảng cáo, điện ảnh, truyền hình; Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam (VNPT), Tập đoàn Truyền thông VTC, Công ty phát thanh và truyền hình, Các đơn vị phát hành báo chí, Báo điện tử...

- **Các vị trí có thể đảm nhiệm:** giám đốc sản xuất, giám đốc sáng tạo, đạo diễn, phóng viên, biên tập viên truyền hình, chuyên viên truyền thông tổng hợp, chuyên viên quảng cáo, chuyên viên chăm sóc khách hàng, chuyên viên quản trị Web, chuyên viên quản lý sự kiện, chuyên viên mạng xã hội, chuyên viên quan hệ công chúng,...

### 1.5. Về hành vi đạo đức

- Có phẩm chất đạo đức tốt, tính kỷ luật cao, biết làm việc tập thể theo nhóm, theo dự án, say mê khoa học, luôn tự rèn luyện nâng cao phẩm chất chính trị và năng lực chuyên môn.

- Hiểu biết về các giá trị đạo đức và nghề nghiệp, ý thức về những vấn đề đương đại, hiểu rõ vai trò của các giải pháp quản trị doanh nghiệp trong bối cảnh kinh tế, môi trường, xã hội toàn cầu và trong bối cảnh riêng của đất nước.

- Ý thức được sự cần thiết phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ, có năng lực chuyên môn và khả năng ngoại ngữ để tự học suốt đời.

### 1.6. Về ngoại ngữ

- Sau khi tốt nghiệp sinh viên đạt trình độ tiếng Anh B1 theo khung trình độ chung Châu Âu.

- Có khả năng sử dụng tiếng Anh tốt trong các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp được đào tạo.

**2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 4,5 năm**

**3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 139 tín chỉ** (không bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

**4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Học sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, tham dự kỳ thi tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy quốc gia – Khối A, A<sub>1</sub>, D<sub>1</sub>.

**5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

**5.1. Quy trình đào tạo**

- Chương trình đào tạo được thực hiện trong 4,5 năm gồm 9 học kỳ, trong đó 8 học kỳ tích lũy kiến thức tại Học viện và 1 kỳ thực tập tại cơ sở thực tế. Cuối khóa sinh viên làm đồ án tốt nghiệp hoặc học để tích lũy đủ số tín chỉ.

- Sinh viên đào tạo theo học chế tín chỉ áp dụng Quy chế số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**5.2. Công nhận tốt nghiệp**

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng Đại học chính quy khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế đào tạo tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**6. THANG ĐIỂM:** Thang điểm tín chỉ

**7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

**Khối lượng kiến thức: 139 tín chỉ** (không bao gồm 7 TC về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

**7.1. Cấu trúc chương trình:**

STT	Khối kiến thức	Tín chỉ
1	<b>Kiến thức chung</b>	<b>30</b>
2	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>95</b>
	Trong đó:	
	- Kiến thức cơ bản nhóm ngành	21
	- Kiến thức cơ sở ngành và ngành	46
- Kiến thức chuyên ngành	28	
3	<b>Thực hành chuyên sâu tổng hợp</b>	<b>4</b>
4	<b>Thực tập và tốt nghiệp</b>	<b>10</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>139</b>

**7.2. Nội dung chương trình**

**7.2.1. Khối kiến thức chung**

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số môn học tiên quyết	Phương án lập kế hoạch giảng dạy
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận				

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số môn học tiên quyết	Phương án lập kế hoạch giảng dạy
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận				
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	BAS1111	2	24	6				3x(8 <sup>LT</sup> +2 <sup>BT</sup> )
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	BAS1112	3	24	6		15		3x(8 <sup>LT</sup> +2 <sup>BT</sup> )
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	BAS1122	2	24	6				3x(8 <sup>LT</sup> +2 <sup>BT</sup> )
4	Đường lối cách mạng Đảng cộng sản VN	BAS1102	3	24	6		15		3x(8 <sup>LT</sup> +2 <sup>BT</sup> )
5	Tiếng Anh Bậc 1	TAB1	7	25	75	5			
6	Tiếng Anh Bậc 2	TAB2	7	25	75	5			
7	Tiếng Anh Bậc 3	TAB3	7	28	72	5			
8	Tin học cơ sở 1	INT1154	2	20	4	4	2		2x(10 <sup>LT</sup> +2 <sup>BT</sup> )
9	Tin học cơ sở 2	INT1155	2	20	4	4	2		
10	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	SKD1108	2	18	6		6		3x(6 <sup>LT</sup> +2 <sup>BT</sup> )
<b>Tổng:</b>			<b>30</b>						
<b>Kiến thức giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng</b>									
1	Giáo dục thể chất 1	BAS1106	2	2		26	2		
2	Giáo dục thể chất 2	BAS1107	2	2		26	2		
3	Giáo dục Quốc phòng	BAS1105	3			165			
<b>Kiến thức kỹ năng (chọn 3/7)</b>									
1	Kỹ năng thuyết	SKD1101	1	6	8		1		

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số môn học tiên quyết	Phương án lập kế hoạch giảng dạy
				Lý thuyết	Chứa bài tập /Thảo luận				
	trình								
2	Kỹ năng làm việc nhóm	SKD1102	1	6	8		1		
3	Kỹ năng tạo lập Văn bản	SKD1103	1	6	8		1		
4	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc	SKD1104	1	6	8		1		
5	Kỹ năng giao tiếp và ứng xử	SKD1105	1	6	8		1		
6	Kỹ năng giải quyết vấn đề	SKD1106	1	6	8		1		
7	Kỹ năng tư duy sáng tạo và mạo hiểm	SKD1107	1	6	8		1		

## 7.2.2 Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

### 7.2.2.1 Khối kiến thức cơ bản nhóm ngành

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số môn học tiên quyết	Phương án lập kế hoạch giảng dạy
				Lý thuyết	Chứa bài tập /Thảo luận (tiết)				
14	Toán cao cấp 1	BAS1219	2	24	6				$3x(8^{LT}+2^{BT})$
15	Toán cao cấp 2	BAS1220	2	24	6				$3x(8^{LT}+2^{BT})$
16	Hình họa	CDT1210	3	32	12		1		$4x(8^{LT}+3^{BT})$
17	Mỹ thuật	CDT1218	3	32	12		1		$4x(8^{LT}+3^{BT})$
18	Cơ sở tạo hình	CDT1219	3	32	12		1		$4x(8^{LT}+3^{BT})$

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số môn học tiên quyết	Phương án lập kế hoạch giảng dạy
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận (tiết)				
19	Văn minh văn hóa thế giới	CDT1239	2	24	6				$3x(8^{LT}+2^{BT})$
20	Cơ sở văn hóa Việt Nam	CDT1240	2	24	6				$3x(8^{LT}+2^{BT})$
21	Tâm lý học đại cương	CDT1241	2	24	6				$3x(8^{LT}+2^{BT})$
22	Xã hội học đại cương	CDT1242	2	24	6				$3x(8^{LT}+2^{BT})$
	<b>Tổng:</b>		<b>21</b>						

7.2.2.2. Kiến thức cơ sở ngành và ngành

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số môn học tiên quyết	Phương án lập kế hoạch giảng dạy
				Lý thuyết (tiết)	Chữa bài tập /Thảo luận (tiết)				
23	Nhập môn đa phương tiện	CDT1320	2	24	6				$3x(8^{LT}+2^{BT})$
24	Ngôn ngữ hình ảnh	CDT1343	2	24	6				$3x(8^{LT}+2^{BT})$
25	Xử lý và truyền thông đa phương tiện	CDT1307	2	24	6				$3x(8^{LT}+2^{BT})$
26	Kỹ thuật nhiếp ảnh	CDT1313	3	28	8	8	1		$4x(7^{LT}+2^{BT})$
27	Kỹ thuật quay	CDT1314	3	28	8	8	1		$4x(7^{LT}+2^{BT})$

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số môn học tiên quyết	Phương án lập kế hoạch giảng dạy
				Lý thuyết (tiết)	Chữa bài tập /Thảo luận (tiết)				
	phim								
28	Kỹ thuật âm thanh	CDT1312	3	28	8	8	1		$4x(7^{LT}+2^{BT})$
29	Dựng audio phi tuyến	CDT1408	2	24	6				$3x(8^{LT}+2^{BT})$
30	Dựng video phi tuyến	CDT1409	2	24	6				$3x(8^{LT}+2^{BT})$
31	Thiết kế đồ họa cơ bản	CDT1426	3	28	12	4	1		$4x(7^{LT}+3^{BT})$
32	Thiết kế tương tác đa phương tiện	CDT1425	2	24	6				$3x(8^{LT}+2^{BT})$
33	Thiết kế Web cơ bản	CDT1429	2	24	6				$3x(8^{LT}+2^{BT})$
34	Kỹ xảo đa phương tiện	CDT1415	2	24	6				$3x(8^{LT}+2^{BT})$
35	Kịch bản đa phương tiện (*)	CDT1423	2	24	6				$3x(8^{LT}+2^{BT})$
36	Kịch bản phân cảnh (*)	CDT1411	2	24	6				$3x(8^{LT}+2^{BT})$
37	Cơ sở lý thuyết quảng cáo (*)	CDT1460	2	24	6				$3x(8^{LT}+2^{BT})$
38	Cơ sở lý luận & Các loại hình báo chí truyền thông (*)	CDT1470	2	24	6				$3x(8^{LT}+2^{BT})$
39	Pháp luật và đạo đức báo chí	CDT1471	2	24	6				$3x(8^{LT}+2^{BT})$



TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số môn học tiên quyết	Phương án lập kế hoạch giảng dạy
				Lý thuyết (tiết)	Chữa bài tập /Thảo luận (tiết)				
	truyền thông (*)								
40	Ngôn ngữ báo chí truyền thông (*)	CDT1472	2	24	6				3x(8 <sup>LT</sup> +2 <sup>BT</sup> )
41	Tâm lý học truyền thông (*)	CDT1466	2	24	6				3x(8 <sup>LT</sup> +2 <sup>BT</sup> )
42	Văn hóa và truyền thông (*)	CDT1467	2	24	6				3x(8 <sup>LT</sup> +2 <sup>BT</sup> )
43	Giao tiếp chuyên nghiệp trong truyền thông (*)	CDT1469	2	24	6				3x(8 <sup>LT</sup> +2 <sup>BT</sup> )
	<b>Tổng:</b>		<b>46</b>						

7.2.3.2. Kiến thức chuyên ngành

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số môn học tiên quyết	Phương án lập kế hoạch giảng dạy
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận				
44	Hoạch định chiến lược trong truyền thông (*)	CDT1479	3	24	6	8	1		3x(8 <sup>LT</sup> +2 <sup>BT</sup> )
45	Tổ chức và biên tập văn bản báo chí (*)	CDT1302	3	24	6	8	1	CDT1472	3x(8 <sup>LT</sup> +2 <sup>BT</sup> )
46	Tổ chức và biên tập chương trình truyền hình (*)	CDT1473	3	24	6	8	1		3x(8 <sup>LT</sup> +2 <sup>BT</sup> )
47	Truyền thông trên Internet (*)	CDT1474	3	36	9	8	1		3x(12 <sup>LT</sup> +3 <sup>BT</sup> )

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số môn học tiên quyết	Phương án lập kế hoạch giảng dạy
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận				
48	Thiết kế ấn phẩm báo chí	CDT1463	3	24	6	8	1		3x(10 <sup>LT</sup> +2 <sup>BT</sup> )
49	Thiết kế Poster quảng cáo (*)	CDT1461	3	30	6	8	1		3x(10 <sup>LT</sup> +2 <sup>BT</sup> )
50	Thiết kế quảng cáo truyền hình (*)	CDT1421	3	30	6	8	1		3x(10 <sup>LT</sup> +2 <sup>BT</sup> )
51	Thiết kế nhận diện thương hiệu (*)	CDT1459	3	28	12	4	1	CDT1426	4x(7 <sup>LT</sup> +3 <sup>BT</sup> )
<b>52</b>	<b>Chọn 1/3</b>								
	Quan hệ công chúng	CDT1485	3	24	6	8	1		3x(10 <sup>LT</sup> +2 <sup>BT</sup> )
	Xây dựng và phát triển thương hiệu (*)	CDT1477	3	24	6	8	1		3x(10 <sup>LT</sup> +2 <sup>BT</sup> )
	Tổ chức sự kiện (*)	CDT1480	3	24	6	8	1		3x(10 <sup>LT</sup> +2 <sup>BT</sup> )
53	Chuyên đề (*)	CDT1481	1						
	<b>Tổng:</b>		<b>28</b>						

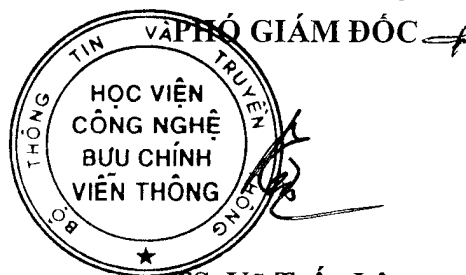
Ghi chú: (\*): Các môn học nằm trong chuyên ngành Truyền thông Đa phương tiện của ngành Công nghệ Đa phương tiện.

7.2.3.3. Thực hành chuyên sâu: 4TC

7.2.3.4. Thực tập và Tốt nghiệp: 10 TC

## 8. TIỀN TRÌNH ĐÀO TẠO (chi tiết kèm theo)

KT. GIÁM ĐỐC



TS. Vũ Tuấn Lâm

**TIẾN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN VÀ DANH SÁCH CÁC MÔN HỌC (TIỀN QUYẾT, TRƯỚC SAU, SONG HÀNH)  
 NGÀNH TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC TỪ KHÓA 2015**

(BAN HÀNH TẠM THỜI)

(Kèm theo Quyết định số 466/QĐ-HV ngày 31 / 7 / 2015 của Giám đốc Học viện)

TT	Tên môn học/học phần	Mã số môn học	Số TC	Năm học						Môn tiên quyết	Môn học trước	Môn song hành
				Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Năm thứ năm				
1	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác Lênin 1	BAS1111	2	HK1								
2	Toán cao cấp 1	BAS1219	2	HK1								
3	Tin học cơ sở 1	INT1154	2	HK1								
4	Cơ sở tạo hình	CDT1238	3	HK1								
5	Nhập môn đa phương tiện	CDT1320	2	HK1								
6	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác Lênin 2	BAS1112	3	HK2						Những nguyên lý cơ bản của CN Mác Lênin 1		
7	Tiếng Anh Bậc 1/Bậc 2	TAB1/ TAB2	7	HK2								
8	Mỹ thuật	CDT1237	3	HK2								
9	Văn minh văn hóa thế giới	CDT1239	2	HK2								
10	Tin học cơ sở 2	INT1155	2	HK2						Tin học cơ sở 1		
11	Toán cao cấp 2	BAS1220	2	HK2						Toán cao cấp 1		
12	Cơ sở văn hóa Việt Nam	CDT1240	2		HK3							
13	Tư tưởng Hồ Chí Minh	BAS1122	2		HK3					Những nguyên lý cơ bản của CN Mác Lênin 2		
14	Tiếng Anh Bậc 2/Bậc 3	TAB2/ TAB3	7		HK3					Tiếng Anh Bậc 1/Bậc 2		
15	Tâm lý học đại cương	CDT1241	2		HK3							
16	Hình họa	CDT1236	3		HK3							
18	Xã hội học đại cương	CDT1242	2			HK4						
19	Kỹ thuật nhiếp ảnh	CDT1313	3			HK4						
20	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	BAS1102	3			HK4				Tư tưởng Hồ Chí Minh		
21	Thiết kế tương tác đa phương tiện	CDT1425	2			HK4						
22	Thiết kế đồ họa cơ bản	CDT1426	3			HK4						
23	Tiếng Anh Bậc 3	Học sinh tự học Theo chương trình của Học viện										Tiếng Anh Bậc 2

TT	Tên môn học/học phần	Mã số môn học	Số TC	Năm học				Môn tiên quyết	Môn học trước	Môn song hành
				Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư			
24	Xử lý và truyền thông đa phương tiện	CDT1307	2			HK5				
25	Kỹ thuật âm thanh	CDT1312	3			HK5				
26	Dụng audio phi tuyến	CDT1408	2			HK5				
27	Dụng video phi tuyến	CDT1409	2			HK5				
29	Kỹ thuật quay phim	CDT1314	3			HK5				
30	Ngôn ngữ hình ảnh	CDT1343	2			HK5			Kỹ thuật nhiếp ảnh	
31	Kỹ xảo đa phương tiện	CDT1415	2			HK5				
32	Phương pháp luận NCKH	SKD1108	2				HK6			
33	Thiết kế Web cơ bản	CDT1429	2				HK6			
34	Tâm lý học truyền thông	CDT1466	2				HK6			
35	Văn hóa và truyền thông	CDT1467	2				HK6			
36	Kịch bản đa phương tiện	CDT1423	2				HK6			
37	Giao tiếp chuyên nghiệp trong truyền thông	CDT1469	2				HK6			
38	Cơ sở lý luận & Các loại hình báo chí truyền thông	CDT1470	2				HK6			
39	Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông	CDT1471	2				HK6			
40	Ngôn ngữ báo chí truyền thông	CDT1472	2					HK7	Cơ sở lý luận & Các loại hình báo chí truyền thông	
41	Tổ chức và biên tập văn bản báo chí	CDT1302	2					HK7		
42	Tổ chức và biên tập chương trình truyền hình	CDT1473	2					HK7		
43	Kịch bản phân cảnh	CDT1411	2					HK7	Kịch bản đa phương tiện	
44	Cơ sở lý thuyết quảng cáo	CDT1460	2					HK7		
45	Thiết kế nhận diện thương hiệu	CDT1459	3					HK7		
46	Thiết kế Poster quảng cáo	CDT1461	3						Thiết kế đồ họa cơ bản	
47	Thiết kế quảng cáo truyền hình	CDT1421	3					HK8	Thiết kế đồ họa cơ bản + Cơ sở lý thuyết quảng cáo	
48	Truyền thông trên Internet	CDT1474	3					HK8	Thiết kế đồ họa cơ bản + Cơ sở lý thuyết quảng cáo	
49	Hoạch định chiến lược trong truyền thông	CDT1479	2					HK8		

TT	Tên môn học/học phần	Mã số môn học	Số TC	Năm học					Môn tiên quyết	Môn học trước	Môn song hành
				Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Năm thứ năm			
50	<b>Tự chọn 1/3 môn học</b>										
	Quan hệ công chúng	CDT1485	3				HK8				
	Tổ chức sự kiện	CDT1480	3				HK8				
	Xây dựng và phát triển thương hiệu	CDT1477	3				HK8				
51	<b>Chuyên đề</b>	CDT1481	2				HK8				
	<b>Thực hành chuyên sâu</b>		4				HK8				
	<b>Thực tập và tốt nghiệp</b>		10							KH9	
<b>Tổng cộng</b>			<b>139</b>	<b>11</b>	<b>19</b>	<b>13</b>	<b>16</b>	<b>20</b>	<b>10</b>		